

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. BUÔN MA THUẬT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **104/2021/DS-ST**
Ngày 16/9/2021
V/v “*Kiện đòi tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Đức

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Trung và ông Lê Đình Trung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân TP. Buôn Ma Thuột.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: Bà H’ Michan Niê - Kiểm sát viên.

Ngày 16/9/2021, tại Toà án nhân dân TP. Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 218/2021/TLST-DS ngày 22/4/2021, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 190/2021/QĐXXST-DS ngày 09/8/2021, quyết định hoãn phiên tòa số 147/2021/QĐST-DS ngày 24/8/2021 và thông báo mở phiên tòa, giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Ông Đặng Ngọc Ch - (*Có mặt*)

Địa chỉ: Khu tập thể hẻm X, đường M, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

**** Bị đơn:*** Ông Nguyễn Viết T - (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: Số Y đường M, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, lời trình bày của đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

**** Nguyên đơn - Ông Đặng Ngọc Ch bày:***

Ngày 04/4/2011, ông Nguyễn Viết T có thỏa thuận và đã nhận tiền từ tôi (Ch) với số tiền 200.000.000 đồng (có giấy biên nhận tiền và thỏa thuận). Theo thỏa thuận trong giấy biên nhận thì ông T sẽ trả lãi suất 2%/tháng; Khi tôi cần tiền thì tôi báo trước 01 tháng để nhận lại số tiền gốc và lãi. Việc vay mượn, thỏa thuận không có người làm chứng, cũng không thể chấp tài sản gì.

Sau nhiều lần tôi báo trước để nhận lại tiền thì ông T đã trả tổng số tiền là 135.000.000 đồng (gồm: ngày 09/01/2012 số tiền 15.000.000 đồng; ngày 02/01/2013 số tiền 100.000.000 đồng; ngày 05/02/2016 số tiền 20.000.000 đồng); Tôi có viết và ký xác nhận 03 lần nhận tiền từ ông T; Tôi xác định đây là tiền lãi suất.

Tuy nhiên sau đó mặc dù tôi yêu cầu nhưng ông T không tiếp tục trả nợ; Lần cuối cùng tôi nhắn tin yêu cầu trả nợ là ngày 16/9/2020 và ngày 23/10/2020 tôi trực tiếp đến nhà yêu cầu nhưng không trả nên tôi buộc phải khởi kiện ra Tòa án.

Nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Viết T có nghĩa vụ trả cho tôi số tiền gốc là: 200.000.000 đồng và tiền lãi suất theo quy định pháp luật tính từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm và ngày trả hết nợ (với mức lãi suất 13,3%/năm theo Quyết định 2868 của Ngân hàng Nhà nước).

**** Bị đơn - Ông Nguyễn Viết T trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:***

Năm 2011 ông Đặng Ngọc Ch là người giám sát công trình do công ty TNHH Thiên Tân thi công, ông Ch có đặt vấn đề xin góp vốn để xây dựng các công trình cùng tôi (T). Đến ngày 04/4/2011, ông Ch có mang 200.000.000 đồng đến và tôi đã nhận số tiền 200.000.000 đồng và có ký nhận cho ông Ch.

Tôi đã trả tiền cho ông Ch tổng cộng 03 lần, tổng cộng số tiền là 135.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Lần 1: Vào ngày 09/01/2012 tôi trả số tiền 15.000.000 đồng, là tiền lãi;

Lần 2: Vào ngày 02/01/2013 tôi trả số tiền 100.000.000 đồng, là tiền gốc;

Lần 3: Vào ngày 05/02/2016 tôi trả số tiền 20.000.000 đồng, là tiền gốc.

Ông Ch đã viết, ký giấy biên nhận 03 lần ghi ứng tiền của tôi.

Tôi xác định số tiền gốc còn nợ lại là 80.000.000 đồng. Tôi thống nhất tính lãi suất theo thỏa thuận là 2%/tháng/200.000.000 đồng tính từ ngày 04/4/2011 đến ngày 02/01/2013 (là ngày tôi trả số tiền 100.000.000 đồng); Sau ngày này hai bên thỏa thuận đây là tiền đầu tư nên tôi không đồng ý trả lãi theo giấy biên nhận tiền và thỏa thuận ngày 04/4/2011 nữa.

Nay ông Ch khởi kiện tranh chấp vay tài sản thì tôi không đồng ý, vì tôi nhận tiền của ông Ch là góp vốn đầu tư làm công trình. Ông Ch yêu cầu tôi trả lại số tiền gốc là 200.000.000 đồng thì tôi không đồng ý. Do làm ăn khó khăn nên tôi cũng chỉ đồng ý trả cho ông Ch số tiền gốc khoảng 65.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. Buôn Ma Thuột phát biểu quan điểm như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Đây là “Tranh chấp kiện đòi tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân TP. Buôn Ma

Thuật theo quy định tại khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Sau khi phân tích tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa; Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử cần chấp một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Buộc ông T phải trả cho ông Ch số tiền là gốc đã nhận còn lại là 80.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả thẩm tra công khai các tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa, thể hiện:

Ngày 04/4/2011, ông T có lập “Giấy biên nhận tiền và thỏa thuận” với nội dung: Ông T và ông Ch có thỏa thuận là ông T nhận của ông Ch số tiền 200.000.000 đồng, kể từ ngày 04/4/2011 trả lãi suất 2%/tháng đến khi ông T và ông Ch có công trình sẽ làm chung và bàn bạc cụ thể. Ông T cam đoan số tiền ông Ch gửi là đúng, khi có nhu cầu ông Ch báo trước một tháng để nhận lại. Sau đó ông T đã trả cho ông Ch tổng số tiền là 135.000.000 đồng và ông T xác định còn nợ lại một phần số nợ gốc đối với ông Ch.

Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Xét “Giấy biên nhận tiền và thỏa thuận” ghi ngày 04/4/2011 do ông T lập thì không có căn cứ để xác định là giao dịch vay tài sản hay là hợp đồng hợp tác đầu tư, bởi lẽ: Tiêu đề, hình thức, nội dung, đối tượng... của giao dịch không thể hiện là vay mượn hay hợp tác đầu tư; quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - ông Ch thì cho rằng giữa các bên không làm chung công trình nào mà giao dịch giữa các bên là hợp đồng vay tài sản; còn phía bị đơn - ông T khẳng định giao dịch nhận tiền là việc góp vốn để làm công trình. Hiện nay ông T xác định chưa trả hết cho ông Ch số tiền gốc đã nhận.

Do đó căn cứ tài liệu chứng cứ các bên cung cấp, HĐXX xác định lại quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp kiện đòi tài sản”; Bị đơn có nơi cư trú cuối cùng tại TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân TP. Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự;

[2]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn - ông T được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa; Do đó HĐXX giải quyết vắng mặt bị đơn theo quy định tại các Điều 227, 228 BLTTDS.

[3]. Về nội dung: Quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn xác nhận: Ông T có nhận số tiền 200.000.000 đồng của ông Ch và có thỏa thuận lãi suất; Quá trình thực hiện thì ông T còn nợ lại một phần nợ gốc chưa trả cho ông Ch. Còn phía nguyên đơn xác định có nhắn tin yêu cầu trả lại tiền nhưng bị đơn không

thực hiện việc trả nợ. Như vậy việc nguyên đơn khởi kiện bị đơn trả lại tiền là có căn cứ nên cần xem xét, giải quyết.

[3.1]. Về số tiền ông T đã trả và số nợ gốc còn lại, HĐXX xét thấy:

- Số tiền 15.000.000 đồng, trả vào ngày 09/01/2012 thì quá trình giải quyết các bên cùng thống nhất xác định đây là trả tiền lãi; ý kiến các bên là tự nguyện và không ai có yêu cầu bổ sung gì nên HĐXX cần chấp nhận xác định là số tiền lãi ông T trả cho ông Ch;

- Đối với số tiền 100.000.000 đồng trả vào ngày 02/01/2013 và số tiền 20.000.000 đồng trả vào ngày 05/02/2016, tổng cộng 120.000.000 đồng thì các lần trả tiền các bên không xác định rõ là tiền gốc hay lãi (ông Ch tự ghi xác nhận là ứng tiền); Quá trình giải quyết vụ án các bên cũng không có ý kiến thống nhất là tiền gốc hay lãi. HĐXX xét thấy số tiền 120.000.000 đồng ông T trả cho ông Ch là cao so với quy định pháp luật về lãi suất, vượt quá mức lãi suất do nhà nước quy định tại thời điểm trả nợ nên cần xác định trừ vào số tiền gốc ông T còn nợ lại ông Ch, cụ thể như sau:

Tính đến ngày 02/01/2013, số tiền gốc ông T còn chưa trả lại ông Ch là:
 $200.000.000đ - 100.000.000đ = 100.000.000$ đồng;

Tính đến ngày 05/02/2016, số tiền gốc ông T còn chưa trả lại ông Ch là:
 $100.000.000đ - 20.000.000đ = \mathbf{80.000.000}$ đồng;

[3.2]. Về yêu cầu trả nợ lãi từ ngày vay: HĐXX xét thấy các đương sự thỏa thuận mức lãi suất 2%/tháng là vi phạm quy định về lãi suất nên không được chấp nhận; Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn thay đổi yêu cầu tính lại mức lãi suất là 13,3%/năm (tính mức 150% lãi suất theo Quyết định 2868 của Ngân hàng Nhà nước) từ ngày vay thì cũng chưa phù hợp và không được bị đơn chấp nhận. Mặt khác, đây không phải giao dịch vay tài sản thì không có căn cứ để tính lãi từ khi vay. Do đó HĐXX không chấp nhận đối với yêu cầu tính lãi từ ngày vay của nguyên đơn.

[3.3]. Về lãi suất từ ngày đến hạn: Căn cứ “Giấy biên nhận tiền và thỏa thuận” ghi ngày 04/4/2011 có nội dung thể hiện: Khi nào cần thì ông Ch báo trước một tháng để nhận lại. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn xác định nhiều lần đòi tiền bị đơn, trong đó lần cuối cùng ông Ch nhắn tin yêu cầu ông T trả nợ là ngày 16/9/2020 và ngày 23/10/2020 (sau một tháng thông báo) ông Ch trực tiếp đến nhà ông T yêu cầu trả nợ nhưng phía ông T vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả số tiền gốc còn đang giữ của ông Ch. Do đó cần buộc ông T có nghĩa vụ trả lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự, mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 23/10/2020 (ngày đến hạn trả nợ) cho đến khi ông T trả hết số nợ gốc đã nhận còn lại cho ông Ch.

Tính đến ngày xét xử sơ thẩm, ông T có nghĩa vụ trả lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ là: $80.000.000$ đồng \times 10%/năm \times 328 ngày (từ ngày 23/10/2020 đến ngày 16/9/2021) = 7.285.000 đồng (đã làm tròn).

Từ những nhận định trên, căn cứ đề nghị tại phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. Buôn Ma Thuột, HĐXX chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể: Buộc ông T phải trả cho ông Ch số nợ gốc còn lại là 120.000.000 đồng; Nợ lãi là 7.285.000 đồng; Tổng cộng là: $80.000.000đ + 7.285.000đ = 87.285.000$ đồng và lãi suất phát sinh từ ngày 17/9/2021 cho đến khi trả lại hết số tiền gốc nói trên theo mức lãi suất 10%/năm.

Đồng thời không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu trả số nợ gốc là: $200.000.000đ - 80.000.000đ = 120.000.000$ đồng.

[4]. Về việc bị đơn xác định số tiền gốc còn lại là 80.000.000 đồng nhưng do khó khăn, thua lỗ nên các bên phải chịu thiệt hại chung, ông T chỉ đồng ý trả cho ông Ch số tiền gốc khoảng 65.000.000 đồng; Tuy nhiên phía bị đơn không đưa ra được tài liệu chứng cứ và phía nguyên đơn cũng không chấp nhận. Do đó HĐXX không có cơ sở để xem xét.

[5]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần và phía bị đơn có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn nên phía bị đơn phải chịu án phí theo quy định là: $87.285.000 \text{ đồng} \times 5\% = 4.364.000$ đồng (đã làm tròn);

Nguyên đơn chịu án phí đòi với phần yêu cầu không được chấp nhận là: $120.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 6.000.000$ đồng; Sau khi khấu trừ nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 161, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 599, Điều 600 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Ông Đặng Ngọc Ch;

Buộc bị đơn - Ông Nguyễn Viết T phải trả cho ông Đặng Ngọc Ch số tiền: **87.285.000 đồng**, trong đó: Số tiền gốc: 80.000.000 đồng; Số tiền lãi: 7.285.000 đồng (tính đến ngày 16/9/2021); Và lãi suất phát sinh từ ngày 17/9/2021 cho đến khi trả lại hết số tiền gốc nói trên theo mức lãi suất 10%/năm.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Ông Đặng Ngọc Ch, về việc yêu cầu bị đơn - Ông Nguyễn Viết T phải trả số tiền gốc: 120.000.000 đồng;

3. Về án phí:

- Ông Nguyễn Viết T phải chịu 4.364.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Đặng Ngọc Ch phải chịu 6.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 8.375.000 đồng ông Ch đã nộp theo biên lai số 60AA/2021/0003909 ngày 22/4/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự TP. Buôn Ma Thuột; Ông Đặng Ngọc Ch còn được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 2.375.000 đồng.

Án xử sơ thẩm, nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật THADS thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 7 và điều 9 Luật THADS; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật THADS./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP.BMT;
- Chi cục THA DS BMT;
- Các đương sự;
- Lưu: HS vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký, đóng dấu)

Vũ Văn Đức